

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P,
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 36/2024/ HNGĐ -ST

Ngày: 29 – 01 – 2024

V/v Ly hôn giữa
bà H và ông T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Văn Tác
- Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nam là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 429/2023/TLST- HNGĐ, ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 356/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1979, (có đơn xin vắng mặt).
- Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1976, (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: tổ 1, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện ngày 11 tháng 10 năm 2023 và trong qua trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Trần Thị H trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: năm 2000 thông qua mai mối bà và ông Trần Văn T đồng ý kết hôn, năm 2005 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận kết hôn số 144/TPHT ngày 25/8/2005. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến cuối năm 2022 phát sinh mâu thuẫn do ông T không lo gia đình, có quan hệ ngoại tình và bỏ đi theo vợ nhỏ không trở về, từ đó đến nay vợ chồng ly thân. Năm 2023 cưới vợ cho con bà có điện thoại cho ông T biết và ông trả lời sẽ về

nhưng không trở về. Nay, bà H yêu cầu ly hôn ông T.

- Về con chung: có 02 con chung tên Trần Quốc V, sinh năm 2003, đã trưởng thành, đã có vợ con và sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Trần Thị Diệu H1, sinh ngày 13/8/2007, cháu H1 đang do bà H nuôi dưỡng, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H1, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Tại văn bản ý kiến ngày 14/12/2023 của cháu Trần Thị Diệu H1 có nguyện vọng ở với mẹ.

- Chia tài sản: tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023 bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Trần Văn T (là bị đơn) đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không đến Tòa án làm việc và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên không ghi nhận được ý kiến của ông T.

- Tại Bản ý kiến ngày 14 tháng 12 năm 2023 của anh Trần Quốc V (con ruột bà H, ông T) cho biết anh đã có vợ con và sống riêng. Cha mẹ có mâu thuẫn do ông T có vợ nhỏ và năm 2022 bỏ đi, từ đó đến nay cha mẹ ly thân. Năm 2023 anh cưới vợ có gọi điện ông T hứa về làm đám cưới nhưng không về. Anh nhận thấy cha mẹ không thể trở lại sống chung, nay mẹ yêu cầu ly hôn với cha tùy theo quyết định của Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn T, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố Tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H và ông T.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hôn nhân của bà H và ông T là hợp pháp, vì ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét tình trạng hôn nhân của ông bà thấy rằng, theo bà H khai vợ chồng mâu thuẫn do ông T có quan hệ ngoại tình, vợ chồng có thời gian dài ly thân từ năm 2022 đến nay không hàn gắn, từ lúc bà H khởi kiện ly hôn đến nay ông T cũng không hàn gắn tình cảm vợ chồng. Cho thấy hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, cho ly hôn giữa bà H và ông T.

[2.2] Về nuôi con chung: bà H yêu cầu tiếp tục nuôi con chung tên Trần Thị Diệu H1, sinh ngày 13/8/2007, bà đang nuôi dưỡng, bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Từ lúc ly thân đến nay bà H nuôi con ổn định và cháu H1 cũng có

nguyện vọng sống với mẹ. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu H1 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”, nhưng bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con là sự tự nguyện của bà, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận bà H xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà H và ông T trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, bà H phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, 83, 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Trần Thị H và ông Trần Văn T.

2. Nuôi con chung: giao con chung tên Trần Thị Diệu H1, sinh ngày 13/8/2007 cho bà Trần Thị H tiếp tục nuôi, bà đang nuôi dưỡng. Bà H không yêu cầu ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con, nên ông T không phải cấp dưỡng.

Ông Trần Văn T không trực tiếp nuôi con, ông có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng cho con.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận bà Trần Thị H xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ

chứng minh nợ chung của bà H và ông T trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006622 ngày 20/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS H. T;
- UBND xã P, huyện P,
tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương